

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Nam Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/02/2015
Ông Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/02/2015
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2015
Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2015
Ông Bùi Minh Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2015
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2015
Ông Lê Văn Ánh	Thành viên	
Ông Lê Duy Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông Lê Văn Hanh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/9/2015
Ông Vũ Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/9/2015
Ông Nguyễn Văn Tạo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Dung	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm .

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Duy Hạnh
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/3/2016, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại **thuyết minh số 28.3** Phần thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi chưa nhận được văn bản của Thủ tướng chính phủ cho phép Công ty được phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay và nợ phải trả tại ngày 31/12/2015, số lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2015 đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" là 515.758.518.279 đồng. Nếu Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá này theo quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 sẽ giảm đi 515.758.518.279 đồng, đồng thời, lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 sẽ giảm đi tương ứng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.776.615.307.919	1.459.376.963.856
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	69.885.900.738	317.712.517.315
Tiền	111		69.885.900.738	317.712.517.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.474.811.688.255	876.494.710.772
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.404.717.358.790	801.825.866.451
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.419.501.518	73.883.235.932
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.674.827.947	785.608.389
Hàng tồn kho	140		231.917.718.926	265.169.735.769
Hàng tồn kho	141	7	231.917.718.926	265.169.735.769
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.411.220.058.417	18.509.140.328.067
Tài sản cố định	220		15.309.798.503.035	17.231.486.103.226
Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.308.542.205.287	17.230.923.846.192
- Nguyên giá	222		21.409.689.159.396	21.382.308.893.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.101.146.954.109)	(4.151.385.047.455)
Tài sản cố định vô hình	227	9	1.256.297.748	562.257.034
- Nguyên giá	228		2.342.493.937	1.483.293.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.086.196.189)	(921.036.903)
Tài sản dài hạn khác	260		101.421.555.382	1.277.654.224.841
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.787.448.685	1.272.654.224.841
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	72.634.106.697	-
Tài sản dài hạn khác	268	11	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		17.187.835.366.336	19.968.517.291.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.810.151.943.539	15.754.235.073.446
Nợ ngắn hạn	310		3.698.600.818.418	4.059.565.573.750
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.349.898.077.786	1.192.205.647.663
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173.018.950	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	28.151.466.649	40.434.613.778
Phải trả người lao động	314		38.189.867.141	28.679.708.878
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	203.088.346.465	221.981.160.553
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.552.247.634	793.211.447
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	2.072.167.459.397	2.570.301.548.151
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.380.334.396	5.169.683.280
Nợ dài hạn	330		11.111.551.125.121	11.694.669.499.696
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	11.111.551.125.121	11.694.669.499.696
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.377.683.422.797	4.214.282.218.477
Vốn chủ sở hữu	410	17	2.377.683.422.797	4.214.282.218.477
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(515.758.518.279)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.696.830.922	12.696.830.922
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.850.145.518.287)	(529.305.240.886)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(529.305.240.886)	(535.863.990.633)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.320.840.277.401)	6.558.749.747
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		17.187.835.366.336	19.968.517.291.923

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Tạ Xuân Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Dung

Tổng Giám đốc




Lê Duy Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	7.703.174.780.243	7.550.819.763.323
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.703.174.780.243	7.550.819.763.323
Giá vốn hàng bán	11	19	6.660.106.688.132	6.427.137.674.804
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.043.068.092.111	1.123.682.088.519
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	102.633.162.211	72.916.295.697
Chi phí tài chính	22	21	2.370.032.064.573	1.147.193.293.915
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		894.261.132.533	886.747.450.239
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	101.351.251.976	47.571.983.033
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.325.682.062.227)	1.833.107.268
Thu nhập khác	31	22	5.366.468.633	80.612.568.491
Chi phí khác	32	23	524.683.807	75.886.926.012
Lợi nhuận khác	40		4.841.784.826	4.725.642.479
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.320.840.277.401)	6.558.749.747
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.320.840.277.401)	6.558.749.747
(Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(2.935)	15
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Xuân Dung

Nguyễn Đăng Dung

Lê Duy Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(1.320.840.277.401)	6.558.749.747
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.950.837.619.053	1.697.916.535.700
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.377.116.724.421	111.488.225.738
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.664.093.055)	(2.266.900.215)
Chi phí lãi vay	06		894.261.132.533	886.747.450.239
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.898.711.105.551	2.700.444.061.209
(Tăng) các khoản phải thu	09		(598.316.977.483)	(593.458.199.786)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(39.382.089.854)	(19.071.425.603)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		128.417.823.509	180.689.487.248
(Tăng) chi phí trả trước	12		(11.597.368.672)	(4.099.625.309)
Tiền lãi vay đã trả	14		(914.161.812.764)	(843.613.660.770)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.789.348.884)	(3.574.449.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.461.881.331.403	1.417.416.187.831
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.615.384.797)	(511.084.136.887)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		293.000.000	1.581.454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.836.458.990	2.214.900.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.485.925.807)	(507.287.782.127)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.838.524.624.319	2.597.699.012.805
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.521.746.646.492)	(3.200.317.233.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.683.222.022.173)	(602.618.220.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(247.826.616.577)	307.510.184.799
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	317.712.517.315	10.202.332.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	69.885.900.738	317.712.517.315

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Tạ Xuân Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Dung

Tổng Giám đốc



Lê Duy Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2203000081 ngày 16/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2015 là 4.500.000.000.000 đồng chia thành 450.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 940 người (tại ngày 31/12/2014 là 939 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện.

- Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011.
- Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 3 năm 2014.
- Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 10.781.779.756.369 đồng, tương đương 645.192.895 USD.
- Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là 12.838.297.177.322 đồng, tương đương 640.748.127 USD.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá dao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch (Công ty đang áp dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Vietcombank).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty đang ghi nhận một khoản công nợ phải thu Công ty Mua bán điện – Đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam với số tiền **1.402.879.793.898 đồng**.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đối với nguyên liệu chính là than, lượng xuất kho được xác định theo tháng dựa trên tính toán quy đổi lượng theo độ ẩm tiêu chuẩn 8% từ độ ẩm bình quân các lần nhập trong tháng.

Tập hợp chi phí, tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	06 – 12
Thiết bị văn phòng	3-5
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.7 TÀI SẢN VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 08 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ dao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến dao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa. Hàng năm, Công ty sẽ biên bản thỏa thuận về việc thanh quyết toán tiền điện của các năm trước gửi Công ty mua bán điện đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam quyết toán lại doanh thu điện, cũng như điều chỉnh lại doanh thu vào năm hiện tại. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, giữa Công ty và Công ty mua bán điện chưa có quyết toán chính thức tiền điện năm 2015.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNHGhi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	473.455.485	268.141.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.412.445.253	317.444.376.311
	69.885.900.738	317.712.517.315

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.404.717.358.790	-	801.825.866.451	-
- Công ty mua bán điện	1.402.879.793.898	-	800.670.548.318	-
- Đối tượng khác	1.837.564.892	-	1.155.318.133	-
	1.404.717.358.790	-	801.825.866.451	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa điện Miền Bắc	144.879.000		125.378.500	
- Công ty mua bán điện	1.402.879.793.898	-	800.670.548.318	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.674.827.947	-	785.608.389	-
- Phải thu người lao động	1.064.500.000	-	724.389.600	-
- Bảo hiểm xã hội	186.002.044	-	61.218.789	-
- Phải thu khác	424.325.903	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1.674.827.947	-	785.608.389	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	230.444.701.732	-	263.591.612.125	-
- Công cụ, dụng cụ	1.473.017.194	-	1.578.123.644	-
	231.917.718.926	-	265.169.735.769	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2015	4.319.430.872.806	15.892.426.432.282	1.167.925.402.296	1.596.769.375	929.416.888	21.382.308.893.647
- Mua trong năm	-	1.356.166.196	-	1.600.762.360	-	2.956.928.556
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17.972.827.041	-	7.826.429.200	-	-	25.799.256.241
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.375.919.048)	-	-	(1.375.919.048)
31/12/2015	<u>4.337.403.699.847</u>	<u>15.893.782.598.478</u>	<u>1.174.375.912.448</u>	<u>3.197.531.735</u>	<u>929.416.888</u>	<u>21.409.689.159.396</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2015	(529.566.408.148)	(3.347.656.435.120)	(272.205.468.815)	(1.039.784.284)	(916.951.088)	(4.151.385.047.455)
- Khấu hao trong năm	(224.711.584.013)	(1.607.974.658.632)	(117.703.508.084)	(282.709.038)	-	(1.950.672.459.767)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	910.553.113	-	-	910.553.113
31/12/2015	<u>(754.277.992.161)</u>	<u>(4.955.631.093.752)</u>	<u>(388.998.423.786)</u>	<u>(1.322.493.322)</u>	<u>(916.951.088)</u>	<u>(6.101.146.954.109)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2015	<u>3.789.864.464.658</u>	<u>12.544.769.997.162</u>	<u>895.719.933.481</u>	<u>556.985.091</u>	<u>12.465.800</u>	<u>17.230.923.846.192</u>
31/12/2015	<u>3.583.125.707.686</u>	<u>10.938.151.504.726</u>	<u>785.377.488.662</u>	<u>1.875.038.413</u>	<u>12.465.800</u>	<u>15.308.542.205.287</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 4.042.329.207 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	1.483.293.937	1.483.293.937
- Mua trong năm	859.200.000	859.200.000
31/12/2015	<u>2.342.493.937</u>	<u>2.342.493.937</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	(921.036.903)	(921.036.903)
- Khấu hao trong năm	(165.159.286)	(165.159.286)
31/12/2015	<u>(1.086.196.189)</u>	<u>(1.086.196.189)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	<u>562.257.034</u>	<u>562.257.034</u>
31/12/2015	<u>1.256.297.748</u>	<u>1.256.297.748</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	23.787.448.685	1.272.654.224.841
- Chi phí sửa chữa và chi phí khác	23.787.448.685	12.190.080.013
- Lỗi chênh lệch tỉ giá còn phải phân bổ	-	1.260.464.144.828
	<u>23.787.448.685</u>	<u>1.272.654.224.841</u>

11. TÀI SẢN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	77.634.106.697	5.000.000.000
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	72.634.106.697	-
- Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>77.634.106.697</u>	<u>5.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.349.898.077.786	1.349.898.077.786	1.192.205.647.663	1.192.205.647.663
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận HG	363.177.780.168	363.177.780.168	302.488.546.524	302.488.546.524
- Tập đoàn điện khí Thượng Hải - SEC	623.465.736.996	623.465.736.996	764.602.531.308	764.602.531.308
- Công ty đầu tư và thương mại (TCT than Đông Bắc)	290.352.822.022	290.352.822.022	75.703.214.772	75.703.214.772
- Đối tượng khác	72.901.738.600	72.901.738.600	49.411.355.059	49.411.355.059
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	1.349.898.077.786	1.349.898.077.786	1.192.205.647.663	1.192.205.647.663
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	32.045.784.666	32.045.784.666	25.606.492.167	25.606.492.167
- Công ty tư vấn XD điện 1	2.061.375.282	2.061.375.282	7.065.537.126	7.065.537.126
- Công ty Truyền tải Điện 1	1.715.782.627	1.715.782.627	735.958.295	735.958.295
- Tập đoàn điện lực Việt Nam	15.821.567.608	15.821.567.608	14.341.988.708	14.341.988.708
- Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	12.447.059.149	12.447.059.149	2.963.008.038	2.963.008.038
- Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	-	-	500.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	38.657.524.018	745.867.362.263	757.336.172.981	27.188.713.300
- Thuế thu nhập cá nhân	250.000.000	306.186.000	551.147.791	5.038.209
- Thuế tài nguyên	1.527.089.760	-	1.527.089.760	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	48.234.332.719	47.276.617.579	957.715.140
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	40.434.613.778	794.410.880.982	806.694.028.111	28.151.466.649

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	203.088.346.465	221.981.160.553
Chi phí lãi vay phải trả	199.843.691.279	219.744.371.510
Chi phí phải trả khác	3.244.655.186	2.236.789.043
b) Dài hạn	-	-
	203.088.346.465	221.981.160.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.552.247.634	793.211.447
- Kinh phí công đoàn	172.758.114	169.961.262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.379.489.520	623.250.185
b) Dài hạn	-	-
	3.552.247.634	793.211.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	161.373.699.384	161.373.699.384	1.078.703.921.843	1.758.073.714.307	840.743.491.848	840.743.491.848
-	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	108.830.496.898	108.830.496.898	-	-
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	161.373.699.384	161.373.699.384	801.935.259.690	800.025.799.492	159.464.239.186	159.464.239.186
-	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh khu công nghiệp Bắc Hà Nội	-	-	46.064.916.983	161.578.128.034	115.513.211.051	115.513.211.051
-	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	58.552.081.344	248.552.081.344	190.000.000.000	190.000.000.000
-	Ngân hàng TMCP An Bình- Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	63.321.166.928	174.714.737.218	111.393.570.290	111.393.570.290
-	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	60.364.140.518	60.364.140.518	60.364.140.518
-	Ngân hàng TMCP Sài - Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	148.327.349.304	148.327.349.304	148.327.349.304
-	Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Quảng Ninh	-	-	-	55.680.981.499	55.680.981.499	55.680.981.499
b)	Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	13.022.344.885.134	13.022.344.885.134	3.369.753.785.426	3.771.636.456.291	13.424.227.555.999	13.424.227.555.999
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	1.910.793.760.013	1.910.793.760.013	1.944.908.635.895	1.763.672.932.185	1.729.558.056.303	1.729.558.056.303
-	Tập đoàn Điện lực Việt Nam QN1 (1)	953.931.246.929	953.931.246.929	962.395.588.073	913.302.409.438	904.838.068.294	904.838.068.294
-	Tập đoàn Điện lực Việt Nam QN2 (2)	737.262.513.084	737.262.513.084	757.215.047.822	719.272.522.747	699.319.988.009	699.319.988.009
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (4)	140.000.000.000	140.000.000.000	145.000.000.000	105.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	69.600.000.000	69.600.000.000	68.650.000.000	24.450.000.000	25.400.000.000	25.400.000.000
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	11.648.000.000	1.648.000.000	-	-
	<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	11.111.551.125.121	11.111.551.125.121	1.424.845.149.531	2.007.963.524.106	11.694.669.499.696	11.694.669.499.696
+	Tập đoàn điện lực Việt Nam QN1 (1)	4.292.690.609.151	4.292.690.609.151	313.074.817.944	996.993.582.483	4.976.609.373.690	4.976.609.373.690
+	Tập đoàn điện lực Việt Nam QN2 (2)	5.160.837.591.134	5.160.837.591.134	351.949.629.111	785.671.941.623	5.594.559.903.646	5.594.559.903.646
+	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (5)	459.497.000.000	459.497.000.000	190.000.000.000	145.000.000.000	414.497.000.000	414.497.000.000
+	Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Bắc Hà Nội (4)	1.082.950.000.000	1.082.950.000.000	442.596.777.640	68.650.000.000	709.003.222.360	709.003.222.360
+	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (3)	115.575.924.836	115.575.924.836	127.223.924.836	11.648.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Vay và nợ với bên liên quan	11.144.721.960.298	11.144.721.960.298	2.384.635.082.950	3.415.240.456.291	12.175.327.333.639	12.175.327.333.639
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.144.721.960.298	11.144.721.960.298	2.384.635.082.950	3.415.240.456.291	12.175.327.333.639	12.175.327.333.639
+ Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1	5.246.621.856.080	5.246.621.856.080	1.275.470.406.017	1.910.295.991.921	5.881.447.441.984	5.881.447.441.984
+ Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2	5.898.100.104.218	5.898.100.104.218	1.109.164.676.933	1.504.944.464.370	6.293.879.891.655	6.293.879.891.655

(1) Khoản vay ngoại tệ (USD) nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 01/4/2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.534USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời hạn vay 166 tháng, thời gian ân hạn 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại được trả vào ngày 21/01 và 21/07 hàng năm.

(2) Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04/4/2007 với tổng giá trị khoản vay 355.793.000USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại là ngày 21/4 và 21/10 hàng năm.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 22/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 190 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng / lần. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

(4) Khoản vay theo hai hợp đồng tín dụng ngày 07/05/2007 và ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ đồng và 190 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng thêm (+) 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ đồng và 5 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ đồng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại Ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.

(5.1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 01/2013/DA/NTQN-NDQN ký ngày 15/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 391 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 tháng / lần. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(5.2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2013/DA/NTQN-NDQN ký ngày 03/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 40 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 tháng / lần. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

(5.3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 01/2014/DA/NTQN-NDQN ký ngày 30/09/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 901 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ + biên độ 3%, kỳ điều chỉnh lãi suất là 03 tháng / lần. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	4.500.000.000.000	230.890.628.441		12.696.830.922	28.098.604.172	(535.863.990.633)	4.235.822.072.902
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.558.749.747	6.558.749.747
- Tăng khác	-	-	326.684.503.313	-	-	-	326.684.503.313
- Giảm khác	-	-	(326.684.503.313)	-	(28.098.604.172)	-	(354.783.107.485)
31/12/2014	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	-	(529.305.240.886)	4.214.282.218.477
01/01/2015	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	-	(529.305.240.886)	4.214.282.218.477
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.320.840.277.401)	(1.320.840.277.401)
- Tăng khác	-	-	3.143.370.000	-	-	-	3.143.370.000
- Giảm khác	-	-	(518.901.888.279)	-	-	-	(518.901.888.279)
31/12/2015	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(515.758.518.279)	12.696.830.922	-	(1.850.145.518.287)	2.377.683.422.797

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINHTổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh,
Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 1	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	477.841.310.000	477.841.310.000
Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	52.761.760.000	52.761.760.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	109.476.950.000	112.620.320.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	103.483.270.000	103.483.270.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	514.010.890.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	420.853.530.000	420.853.530.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP HCM	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ đông cá nhân	57.761.140.000	54.617.770.000
	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Vốn góp đầu năm	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2015	01/01/2015
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh,
Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.5 CÁC QUỸ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.696.830.922	12.696.830.922

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Doanh thu	7.703.174.780.243	7.550.819.763.323
- Doanh thu bán điện	7.700.652.264.007	7.550.819.763.323
- Doanh thu khác	2.522.516.236	-
b) Doanh thu với các bên liên quan	7.700.652.264.007	7.550.819.763.323
- Công ty Mua bán điện	7.700.652.264.007	7.550.819.763.323

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn của hoạt động SXKD điện	6.659.444.762.314	6.427.137.674.804
- Giá vốn của hoạt động khác	661.925.818	-
	6.660.106.688.132	6.427.137.674.804

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.086.458.990	1.464.900.215
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	99.796.703.221	70.701.395.482
	102.633.162.211	72.916.295.697

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	894.261.132.533	886.747.450.239
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.475.770.932.040	260.445.843.676
	2.370.032.064.573	1.147.193.293.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.581.454.545
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	98.211.200	54.326.617
- Thu từ bán than cho Shanghai Electric	-	73.315.289.874
- Thu từ tro bay	-	5.240.130.400
Thu khác	5.268.257.433	421.367.055
	5.366.468.633	80.612.568.491

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	181.270.480	1.529.454.545
- Chi phí than bán cho Shanghai Electric	-	71.591.963.087
- Các khoản chi phí khác	343.413.327	2.765.508.380
	524.683.807	75.886.926.012

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	101.351.251.976	47.571.983.033
- Chi phí nhân viên quản lý	30.873.405.730	28.701.995.451
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.030.620.212	2.046.511.179
- Thuế, phí và lệ phí	48.237.332.719	251.682.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.762.680.044	4.048.363.180
- Chi phí bằng tiền khác	5.369.730.669	4.380.198.856
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.077.482.602	8.143.232.215

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	4.404.017.571.457	4.477.907.180.388
- Chi phí nhân công	146.768.599.154	158.466.224.251
- Khấu hao tài sản cố định	1.950.837.619.053	1.697.916.535.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.111.623.391	70.550.743.070
- Chi phí bằng tiền khác	138.060.601.235	69.868.974.428
	6.760.796.014.290	6.474.709.657.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
(Lỗ)/ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.320.840.277.401)	6.558.749.747
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	450.000.000	450.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(2.935)	15

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.25.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.885.900.738	317.712.517.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.404.903.360.834	801.887.085.240
Tài sản tài chính khác	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	1.479.789.261.572	1.124.599.602.555
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.183.718.584.518	14.264.971.047.847
Phải trả người bán và phải trả khác	1.353.277.567.306	1.192.828.897.848
Chi phí phải trả	203.088.346.465	221.981.160.553
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	14.740.084.498.289	15.679.781.106.248
Trạng thái ròng	(13.260.295.236.717)	(14.555.181.503.693)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. C

ông ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.885.900.738	-	69.885.900.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.404.903.360.834	-	1.404.903.360.834
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	1.479.789.261.572	-	1.479.789.261.572
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.712.517.315	-	317.712.517.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	801.887.085.240	-	801.887.085.240
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	1.124.599.602.555	-	1.124.599.602.555

28. THÔNG TIN KHÁC**28.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.838.524.624.319	2.597.699.012.805
Cộng	1.838.524.624.319	2.597.699.012.805

SỐ TIỀN THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	3.521.746.646.492	3.200.317.233.710
Cộng	3.521.746.646.492	3.200.317.233.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm, bao gồm:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
2 Công ty Mua bán điện	Công ty con trong tập đoàn
3 Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	Công ty con trong tập đoàn
4 Công ty truyền tải điện 1	Công ty con trong tập đoàn
5 Công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa điện 1	Công ty con trong tập đoàn
6 Công ty CP tư vấn XD điện 1	Công ty con trong tập đoàn
7 Ban quản lý dự án công trình điện Miền	Công ty con trong tập đoàn
8 Tổng Công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
9 Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	Cổ đông lớn
10 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
11 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh	Cổ đông lớn
12 Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc	1.329.435.731	1.699.006.856
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc	1.329.435.731	1.699.006.856

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng từ các bên liên quan		
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	26.963.563.591	18.334.176.626
Công ty tư vấn XD điện 1	4.027.134.137	23.090.145.590
Công ty Truyền tải Điện 1	2.173.912.223	735.958.295
Tập đoàn điện lực Việt Nam	67.537.206.580	61.808.040.620
Ban quản lý dự án công trình điện Miền Bắc	4.141.950.288	-

28.3 THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 3003/BTC-TCĐN ngày 08/03/2016 của Bộ tài chính trình Thủ tướng chính phủ xem xét, quyết định về việc xử lý lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay và nợ phải trả tại ngày 31/12/2015, theo đó căn cứ vào các công văn của Tập đoàn điện lực Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ tài chính và Bộ Công thương, Bộ tài chính đang trình Thủ tướng chính phủ cho phép về việc hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay và nợ phải trả tại ngày 31/12/2015 của Công ty theo phương án được phân bổ vào chi phí năm 2015 để đảm bảo kết quả kinh doanh không lỗ nhưng ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2016. Công ty đang thực hiện việc phân bổ chênh lệch tỷ giá theo đề xuất này, tổng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục vay và nợ phải trả tại ngày 31/12/2015 là 602.794.221.989 đồng, số đã phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm là 87.035.703.710 đồng, số đang theo dõi trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2015 là 515.758.518.279 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Tạ Xuân Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Dung

Tổng Giám đốc



Lê Duy Hạnh